

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2022

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đức Huân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Tin;
2. Ông Nguyễn Chí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 211/2022/TLST-HNGĐ ngày 25/8/2022 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28A/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/9/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/9/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Đức B1, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu dân cư KH, phường AL, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu dân cư HT, phường HS, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1981 vào ngày 29/12/1999 trên cơ sở được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Khi cưới có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Kinh Môn-nay là phường AL, thị xã Kinh Môn. Sau ngày cưới Chị T1 về ngay gia đình anh chung sống. Đến năm 2017 thì vợ chồng anh xây nhà ra khu dân cư KH, phường AL, thị xã Kinh Môn để ở riêng. Quá trình chung sống tại đây đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hợp nhau, không bảo ban được nhau trong việc phát triển kinh tế gia đình. Mặc dù đã được hai bên gia đình động viên khuyên bảo nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng

thẳng, trầm trọng. Đầu năm 2020 Chị T1 đã làm đơn ly hôn gửi đến Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn để giải quyết ly hôn và sống ly thân với anh từ đó đến nay. Hai bên không còn bất kỳ sự quan tâm, liên lạc gì với nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng và kéo dài nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị Nguyễn Thị T1.

2. Quan hệ về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Phạm Thị Lan A1, sinh ngày 16/11/2000 và Phạm Đức A2, sinh ngày 04/7/2015. Hiện các con đang do Chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly thân. Nay ly hôn, do con Phạm Thị Lan A1 đã trưởng thành, trên 18 tuổi nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con Phạm Đức A2 anh tự nguyện giao cho Chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Chị Nguyễn Thị T1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.*

- *Tại các biên bản ghi lời khai, bà Mạc Thị Ng1 (Là mẹ đẻ Chị T1) trình bày:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà có quan hệ là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1981. Chị T1 và anh Phạm Đức B1 kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, khi cưới có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Kinh Môn vào năm 1999. Sau ngày cưới vợ chồng sinh sống và làm ăn bên gia đình Anh B1. Quá trình chung sống được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình ngày càng không hợp, thương xuyên xảy ra việc đánh, cãi nhau. Vợ chồng anh chị sống ly thân nhau đã lâu, không còn quan tâm gì đến nhau. Sau khi ly thân, Chị T1 và các con về chung sống cùng với bà tại khu dân cư HT, phường HS, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Nay Anh B1 có đơn xin ly hôn, với tư cách là mẹ của Chị T1 bà rất muốn anh chị về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng bà thấy mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, kéo dài không có khả năng về đoàn tụ.

2. Về quan hệ con chung: Chị T1, Anh B1 có hai con là Phạm Thị Lan A1, sinh năm 2000 và Phạm Đức A2, sinh ngày 04/7/2015. Nay anh chị ly hôn theo bà nên giao con cho Chị T1 nuôi dưỡng vì các cháu ở với Chị T1 đã lâu, Chị T1 làm nghề buôn bán tự do, đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu. Bà cam đoan sẽ giúp đỡ Chị T1 trong việc chăm sóc giáo dục các con. Bên cạnh đó, Anh B1 làm nghề lái tàu, thường xuyên đi làm xa nhà nên không có nhiều thời gian.

3. Về việc nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Quá trình giải quyết vụ án, bà nhận thay chị Nguyễn Thị T1 các văn bản tố tụng và giấy triệu tập của Tòa án. Bà đã có trách nhiệm thông báo lại cho Chị T1 được biết nhưng do điều kiện công việc bận nên Chị T1 không về Tòa án để làm việc được. Chị T1 có trao đổi qua điện thoại với bà là đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con Phạm Đức A2, sinh ngày 04/7/2015, chị tự nguyện không yêu cầu Anh B1 phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho

con; về tài sản chung: Chị T1 xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà đất tại khu dân cư KH, phường AL, thị xã Kinh Môn. Chị T1 có nguyện vọng sau này Chị T1 và Anh B1 sẽ làm thủ tục tặng cho con Phạm Đức A2.

- *Tại biên bản xác minh với Công an phường HS, thị xã Kinh Môn ngày 06/9/2022, xác định:* Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1981 có bố là ông Nguyễn Văn L1, mẹ là bà Mạc Thị Ng1, chồng là anh Phạm Đức B1. Chị T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại UBND thị trấn AL-nay là phường AL, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Năm 2018 do mâu thuẫn vợ chồng nên Chị T1 đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ đó đến nay. Hiện tại hộ khẩu của Chị T1 vẫn đang ở nhà bố mẹ đẻ tại khu dân cư HT, phường HS, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Chị T1 làm nghề buôn bán tự do, thu nhập ổn định, đủ đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng con chung.

- *Tại biên bản xác minh với UBND phường AL, thị xã Kinh Môn ngày 06/9/2022, xác định:* Anh B1, Chị T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại UBND thị trấn AL vào năm 1999. Sau ngày cưới Chị T1 về gia đình Anh B1 chung sống. Quá trình chung sống được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không bảo ban được nhau trong việc phát triển kinh tế gia đình và nuôi dạy con. Đến năm 2019, Chị T1 đã cùng các con về nhà bố mẹ đẻ ở HS sống ly thân với Anh B1 từ đó cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Vợ chồng Anh B1, Chị T1 có 02 con là Phạm Thị Lan A1, sinh ngày 16/11/2000 (đã trưởng thành, tự lập) và Phạm Đức A2, sinh ngày 04/7/2015, hiện cháu Đức A2 đang ở cùng Chị T1.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

- Đại diện VKSND thị xã Kinh Môn phát biểu ý kiến, xác định: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt; về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Đức B1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Đức B1 ly hôn chị Nguyễn Thị T1; về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng con Phạm Đức A2, sinh ngày 04/7/2015 đến khi đủ 18 tuổi; về án phí: Anh Phạm Đức B1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp*: Anh Phạm Đức B1 khởi kiện tranh chấp về ly hôn, đây là tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn - chị Nguyễn Thị T1 có địa chỉ tại: Khu dân cư HT, phường HS, thị xã Kinh Môn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng*: Do chị Nguyễn Thị T1 vắng mặt tại nơi cư trú nên Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng và Giấy triệu tập cho người thân thích cùng nơi cư trú với Chị T1 là bà Mạc Thị Ng1 (*là mẹ đẻ của Chị T1*). Bà Ng1 đều cam kết và xác định đã thông báo cho Chị T1 được biết, Chị T1 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt và có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con Phạm Đức A2. Như vậy, việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa*: Anh Phạm Đức B1 vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị Nguyễn Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*:

Anh Phạm Đức B1 kết hôn với chị Nguyễn Thị T1 vào ngày 29/12/1999 trên cơ sở được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn AL - nay là phường AL, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, Chị T1 về gia đình Anh B1 chung sống. Quá trình chung sống đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách và quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau. Năm 2019, chị Nguyễn Thị T1 đã về gia đình mẹ đẻ là bà Mạc Thị Ng1 ở khu dân cư HT, phường HS, thị xã Kinh Môn sống ly thân với anh Phạm Đức B1. Chị T1 đã cắt khẩu tại gia đình Anh B1 để nhập khẩu vào hộ khẩu gia đình bà Mạc Thị Ng1 và nộp đơn khởi kiện vụ án ly hôn đến Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng Chị T1 vắng mặt không có lý do nên Tòa án đã tiến hành đình chỉ giải quyết vụ án theo yêu cầu của Chị T1. Chính quyền địa phương phường AL, bà Mạc Thị Ng1 đều xác định mâu thuẫn giữa Anh B1, Chị T1 đã trầm trọng, kéo dài, không có khả năng về đoàn tụ.

Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa Anh B1, Chị T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho Anh B1 được ly hôn Chị T1.

[3]. *Về con chung*: Anh B1 và Chị T1 có hai con là Phạm Thị Lan A1, sinh ngày 16/11/2000 và Phạm Đức A2, sinh ngày 04/7/2015. Hiện con Phạm Thị Lan A1 đã trưởng thành (trên 18 tuổi), Anh B1 không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét; đối với con Phạm Đức A2 do Chị T1 nuôi dưỡng từ khi vợ chồng sống ly thân. Do điều kiện công việc làm nghề lái tàu, thường xuyên phải đi làm xa nhà nên Anh B1 tự nguyện đề nghị Tòa án giao con cho Chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề cấp dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng Chị T1 không đến Tòa án làm việc để trình bày quan điểm của mình. Thông qua bà Mạc Thị Ng1 cho biết: Chị T1 có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con Phạm Đức A2 và tự nguyện không yêu cầu Anh B1 phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Xác minh tại chính quyền địa phương và người thân của Chị T1 đều xác định Chị T1 làm nghề kinh doanh tự do, có thu nhập ổn định. Xét chị Nguyễn Thị T1 có điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; con Phạm Đức A2 đang sinh sống ổn định với Chị T1 nên Hội đồng xét xử sẽ căn cứ các điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình để giao con cho Chị T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Do Chị T1 không có quan điểm trình bày về việc yêu cầu Anh B1 phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nên Tòa án không xem xét giải quyết. Chị T1 có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[4]. *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Đức B1. Xử cho anh Phạm Đức B1 được ly hôn chị Nguyễn Thị T1.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Phạm Đức A2, sinh ngày 04/7/2015 đến khi đủ 18 tuổi. Anh Phạm Đức B1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Phạm Đức B1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được đối trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí anh Phạm Đức B1 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân

sự thị xã Kinh Môn theo biên lai số AA/2020/0001376 ngày 25/8/2022. Anh Phạm Đức B1 đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn (vắng mặt) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- UBND phường AL (để vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Đức Huân